

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH

Bản án số: 80/2022/HSST

Ngày 12- 7 - 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Đức Toàn
2. Bà Chu Thị Hồng Nhật

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Lại Văn Thịnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 53/2022/HSST ngày 16 tháng 5 năm 2022, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2022/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST - HPT ngày 14/6/2022, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 21/2022/TB - TA ngày 28/6/2022, đối với các bị cáo:

1. Bùi Thái B, sinh ngày 26 tháng 5 năm 1988 tại tỉnh T; Nơi cư trú: thôn Đ2, xã P, thành phố T, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 11/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Xuân B1 và bà Trần Thị V; Có vợ là Nguyễn Thị H và 02 con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2014); Tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn B “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

2. Bùi Ngọc A, sinh ngày 25 tháng 4 năm 1993 tại tỉnh T; Nơi cư trú: thôn N, xã Đ1, thành phố T, tỉnh T; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn H1 và bà Phạm Thị H2; Có vợ là Nguyễn Thị Yến T1 và 02 con (con lớn sinh năm 2018, con nhỏ sinh năm 2019); Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Tham gia nghĩa quân sự từ tháng 02/2012 đến tháng 8/2013 xuất ngũ về địa phương. Năm 2014 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Bình khởi tố bị can về tội Cố ý gây thương tích, năm 2015 được đình chỉ điều tra do bị hại rút đơn yêu cầu, Công an thành phố Thái Bình ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 124 ngày 21/4/2015 hình thức phạt tiền 2.500.000 đồng, chấp hành xong ngày 21/5/2015; Bị cáo áp dụng biện pháp ngăn chặn B “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú”; Có mặt.

3. Phạm Thành L, sinh ngày 24 tháng 10 năm 1998 tại T; Nơi cư trú: Ngõ 17, đường L1, tổ 3-4, phường T2, thành phố T, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Anh T3 và bà Phạm Thị Đ2; Có vợ là Đào Mai C và 01 con, sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn B “Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Bùi Thị L2, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn Đ3, xã T4, thành phố T, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Chị Phạm Thị Thanh H3, sinh năm 1998; Địa chỉ: thôn V1, xã S, huyện V2, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Anh Trịnh Đăng Việt A1, sinh năm 1996; Địa chỉ: thôn T5, xã V3, thành phố T, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Mạnh C1, sinh năm 1994; Địa chỉ: thôn P1, xã Đ4, huyện Đ5, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Ngọc T6, sinh năm 1996; Địa chỉ: thôn Đ 2, xã P, thành phố T, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Phạm H4, sinh năm 1982; Địa chỉ: thôn Đ6, xã N1, huyện Đ5, tỉnh T. (Vắng, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1997; Địa chỉ: xóm 3, xã A2, huyện Đ5, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn T7, sinh năm 1996; Địa chỉ: thôn Đ 1, xã P, thành phố T, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn T8, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn A3, xã A2, huyện Đ5, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Chị Ngô Thị Thùy L3, sinh năm 1991; Địa chỉ: số nhà 64, ngõ 3, đường C3, phường Q, thành phố T. (Vắng mặt)

- Anh Lê Xuân P2, sinh năm 1998; Địa chỉ: số nhà 08, ngõ 61, tổ 02,

phường Q, thành phố T, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Anh Đặng Tiến T9, sinh năm 1995; Địa chỉ: thôn T10, xã V4, thành phố T, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Anh Trần Văn Tuấn A4, sinh năm 1998; Địa chỉ: thôn T11, xã Đ7, huyện N2, tỉnh N3. (Vắng mặt)

- Anh Vũ Thanh T12, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số nhà 09, tổ 22, phường B2, thành phố T, tỉnh T. (Vắng, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Anh Nguyễn Xuân H5, sinh năm 1986; Địa chỉ: số nhà 119, đường L4, phường Đ9, thành phố T, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Anh Phạm Đức L5, sinh năm 1997; Địa chỉ: số nhà 129, đường T13, tổ 6, phường Đ9, thành phố T (Vắng mặt)

- Chị Đỗ Thị H6, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn A5, xã L6, huyện Đ5, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Anh Trần Công Q1, sinh năm 1981; Địa chỉ: xã A2, huyện Đ5, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Chị Lê Trang N4, sinh năm 1990; Địa chỉ: tổ 02, phường B2, thành phố T, tỉnh T. (Vắng mặt)

- Ông Nguyễn Khắc H7, sinh năm 1966; Địa chỉ: thôn Đ 2, xã P, thành phố T, tỉnh T. (Vắng mặt)

*** Người làm chứng:**

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1992; Địa chỉ: thôn Đ 2, xã P, thành phố T, tỉnh T. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 17/12/2021, tổ công tác Công an thành phố T phát hiện Nguyễn Thị H có hành vi bán số lô, số đề cho Đỗ Văn Đ8, sinh năm 1985, trú tại tổ 14, phường T14, thành phố T. Tổ công tác thu giữ 04 tờ tích kê ghi số lô, số đề của H và đưa H, Đ8 về trụ sở Cơ quan Công an để làm việc. H, Đ8 đã thừa nhận hành vi mua bán số lô, số đề ngoài ra H cung cấp thông tin Bùi Thái B (là chồng của H) có hoạt động cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã triệu tập B lên làm việc, B khai nhận: Từ tháng 3/2021 đến tháng 12/2021, B có hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự để lấy tiền lãi chi tiêu cá nhân, mức lãi suất từ 3.000 đồng

đến 5.000 đồng/triệu/ngày. B thống nhất: tiền lãi sẽ trừ vào số tiền vay của người vay ở tháng vay đầu tiên, một tháng là 30 ngày, thời hạn cho vay tùy thuộc vào nhu cầu của người vay và kết thúc khi người vay trả hết tiền gốc. Những tháng tiếp theo nếu người vay chưa trả tiền gốc thì B tiếp tục tính số tiền lãi dựa trên số tiền gốc đã cho vay (không cộng tiền lãi vào tiền gốc để tính lãi của các tháng tiếp theo). B sử dụng tài khoản ngân hàng M chi nhánh T số 0985757221 và tài khoản ngân hàng T15 chi nhánh T số 30898999999 để thực hiện việc chuyển tiền cho vay và nhận tiền lãi, có lần B nhận tiền lãi trực tiếp từ người vay. Cách thức tính tiền lãi thu lợi bất chính như sau: $A = B - (20\% : 365 \times C \times D)$, trong đó A là tiền lãi thu lợi bất chính, B là tiền lãi thu được của khoản vay, C là số ngày vay tiền, D là số tiền vay, 20% là tiền lãi tối đa theo quy định/01năm của khoản vay theo thỏa thuận, 365 là số ngày của 01 năm.

Bùi Thái B đã cho những người vay và nhận tiền lãi cụ thể như sau:

1. Ngày 25/12/2020, B cho chị **Bùi Thị L2**, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn Đ3, xã T4, thành phố T, tỉnh Tvay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (tương đương lãi suất 180%/năm). B trừ số tiền lãi 30 ngày đầu là 750.000 đồng và giao cho chị L2 số tiền là 4.250.000 đồng. Chị L2 đã trả tiền gốc, B đã thu được của chị L2 12 tháng tiền lãi là 9.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính B nhận được từ khoản vay này là 8.013.699 đồng. B đã tự nguyện trả lại chị L2 4.500.000 đồng.

2. Tháng 12/2020, B cho chị **Phạm Thị Thanh H3**, sinh năm 1998; Địa chỉ: thôn Văn, xã Song Lãng, huyện V2, tỉnh T vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 4.000 đồng /triệu/ngày (tương đương lãi suất 144%/năm). B trừ số tiền lãi 30 ngày đầu là 600.000 đồng và giao cho chị H3 số tiền 4.400.000 đồng. Chị H3 đã trả tiền gốc, B đã thu của chị H3 13 tháng tiền lãi là 7.800.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 6.731.506 đồng. B đã tự nguyện trả lại chị H3 4.000.000 đồng.

3. Ngày 19/3/2021, B cho anh **Trịnh Đặng Việt A1**, sinh năm 1996; Địa chỉ: ở thôn T5, xã V3, thành phố T, tỉnh T vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. B trừ số tiền lãi 30 ngày đầu là 750.000 đồng và giao cho anh Việt A1 số tiền 4.250.000 đồng. Anh Việt A1 trả tiền lãi hàng tháng cho B đến tháng 10/2021 thì xin không trả tiền lãi mà trả tiền gốc vay, B đồng ý. B đã thu của anh Việt A1 08 tháng tiền lãi là 6.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 5.342.466 đồng. B đã tự nguyện trả lại anh Việt A1 4.000.000 đồng.

4. - Tháng 5/2021, B cho anh **Nguyễn Mạnh C1**, sinh năm 1994; Địa chỉ: thôn P1, xã Đ4, huyện Đ5, tỉnh T vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 5.000

đồng /triệu/ngày, B trừ số tiền lãi 30 ngày đầu là 4.500.000 đồng và giao cho anh C1 số tiền là 25.500.000 đồng. Tháng 10/2021, anh C1 đã trả B số tiền gốc, B đã thu của anh C1 05 tháng tiền lãi là 22.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 20.034.247 đồng.

- Tháng 6/2021, B cho anh C1 vay số tiền 20.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng /triệu/ngày. Đến tháng 10/2021, anh C1 đã trả B số tiền gốc, B đã thu của anh C1 04 tháng tiền lãi là 12.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 10.684.932 đồng.

- Ngày 17/11/2021, B tiếp tục cho anh C1 vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng /triệu/ngày. B trừ số tiền lãi 30 ngày đầu là 1.500.000 đồng và giao cho anh C1 số tiền 8.500.000 đồng. Anh C1 đã trả tiền gốc, B đã thu của anh C1 01 tháng tiền lãi là 1.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 1.335.617 đồng. B đã tự nguyện trả lại anh C1 26.000.000 đồng.

5. Ngày 09/8/2021, B cho anh **Nguyễn Ngọc T6**, sinh năm 1996; Địa chỉ: thôn Đ 2, xã P, thành phố T, tỉnh T vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng /triệu/ngày. B trừ số tiền lãi 30 ngày đầu là 3.000.000 đồng và giao cho anh T6 số tiền là 17.000.000 đồng. Anh T6 trả tiền lãi hàng tháng cho B đến tháng 12/2021 thì xin không trả tiền lãi mà trả tiền gốc vay, B đồng ý. B đã thu của anh T6 04 tháng tiền lãi là 12.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 10.684.932 đồng. B đã tự nguyện trả lại anh T6 7.300.000 đồng.

6. Ngày 27/11/2021, B cho anh **Nguyễn Phạm H4**, sinh năm 1982; Địa chỉ: thôn Đ6, xã N1, huyện Đ5, tỉnh T vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng /triệu/ngày, B trừ số tiền lãi 30 ngày đầu là 4.500.000 đồng và giao cho anh H4 số tiền là 25.500.000 đồng. Anh H4 đã trả tiền gốc, B đã thu của anh H4 01 tháng tiền lãi là 4.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 4.006.850 đồng.

7. Ngày 24/11/2021, B cho anh **Nguyễn Văn C2**, sinh năm 1997; Địa chỉ: xóm 3, xã A2, huyện Đ5, tỉnh T vay số tiền 12.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng /triệu/ngày, B trừ số tiền lãi 30 ngày đầu là 1.800.000 đồng và giao cho anh H4 số tiền 10.200.000 đồng. Anh C2 đã trả tiền gốc, B đã thu của anh C2 01 tháng tiền lãi là 1.800.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 1.602.740 đồng.

8. Ngày 28/9/2021, B cho anh **Nguyễn Văn T7**, sinh năm 1996; Địa chỉ: thôn Đ 1, xã P, thành phố T, tỉnh T vay số tiền 3.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng /triệu/ngày. B trừ số tiền lãi 30 ngày đầu là 450.000 đồng và giao cho anh

Thư số tiền 2.550.000 đồng. Anh T7 đã trả tiền gốc, B đã thu của anh T7 03 tháng tiền lãi là 1.350.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 1.202.055 đồng. B đã tự nguyện trả lại anh T7 700.000 đồng.

9. Ngày 09/6/2021, B cho anh **Nguyễn Văn T8**, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn A3, xã A2, huyện Đ5, tỉnh T vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng /triệu/ngày. B trừ số tiền lãi 30 ngày đầu là 4.500.000 đồng và giao cho anh T8 số tiền là 25.500.000 đồng. Anh T8 trả tiền lãi hàng tháng cho B đến tháng 8/2021 thì xin không trả tiền lãi mà trả tiền gốc vay, B đồng ý. B đã thu của anh T8 02 tháng tiền lãi là 9.000.000 đồng. Ngày 07/9/2021, anh T8 đã trả cho B số tiền gốc 30.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 8.013.699 đồng.

Ngày 10/9/2021, B tiếp tục cho anh T8 vay số tiền 30.000.000 đồng với cùng lãi suất trên, B giao cho anh T8 25.500.000 đồng, B đã thu của anh T8 04 tháng tiền lãi là 18.000.000 đồng, anh T8 đã trả tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính mà B nhận được từ khoản vay này là 16.027.398 đồng. B đã tự nguyện trả lại anh T8 22.140.000 đồng.

Tổng số tiền lãi bị cáo B đã thu là 105.450.000 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính của B là 93.680.141 đồng.

Từ ngày 5/9/2021 đến tháng 12/2021, Bùi Thái B thuê Phạm Thành L trả công 4.500.000 đồng /tháng giúp B theo dõi danh sách những người vay tiền, B gửi cho L danh sách tên người vay, số tiền cho vay, ngày cho vay, số điện thoại của người vay để L theo dõi và báo cho người vay nộp tiền lãi đúng thời hạn hoặc báo cho B thời gian thu tiền lãi của người vay. L đã được B trả 13.500.000 đồng tiền công. Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2021, L đã giúp B thu tiền lãi và thu lợi bất chính các khoản vay cụ thể như sau: thu của anh Nguyễn Văn T8 số tiền là 16.027.398 đồng; anh Nguyễn Phạm H4 4.006.850 đồng; anh Nguyễn Văn C2 1.602.740 đồng; anh Nguyễn Mạnh C1 8.013.700 đồng; anh Nguyễn Ngọc T6 8.013.698 đồng; chị Bùi Thị L2 2.003.424 đồng; chị Phạm Thị Thanh H3 2.071.233 đồng; anh Trịnh Đăng Việt A1 1.335.616 đồng; anh Nguyễn Văn T7 1.202.055 đồng. Tổng số tiền Phạm Thành L đã giúp Bùi Thái B thu lợi bất chính là 44.276.714 đồng.

Quá trình điều tra mở rộng xác định Bùi Ngọc A có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự (hình thức cho vay giống như Bùi Thái B). Bùi Ngọc A đã cho những người vay tiền và thu tiền lãi cụ thể như sau:

1. Ngày 12/8/2021, A cho chị **Ngô Thị Thùy L3**, sinh năm 1991; Địa chỉ: số nhà 64, ngõ 3, đường C3, phường Q, thành phố T, tỉnh T vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng /triệu/ngày (tương đương lãi suất

180%/năm). A trừ số tiền lãi trong 30 ngày là 1.500.000 đồng và giao cho chị L3 số tiền 8.500.000 đồng. A đã thu của chị L3 05 tháng tiền lãi là 7.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà A nhận được từ khoản vay này là 6.678.082 đồng.

Ngày 18/9/2021, A tiếp tục cho chị L3 vay số tiền 10.000.000 đồng với cùng lãi suất trên và đã thu được của chị Linh 03 tháng tiền lãi là 4.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà A nhận được từ khoản vay này là 4.006.849 đồng. Chị L3 đã trả số tiền gốc đã vay của A.

2. Ngày 06/10/2021, A cho anh **Lê Xuân P2**, sinh năm 1998, Địa chỉ: số nhà 08, ngõ 61, tổ 02, phường Q, thành phố T, tỉnh T vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 4.000 đồng /triệu/ngày (tương đương lãi suất 144%/năm). A trừ tiền lãi tháng đầu là 600.000 đồng và giao cho anh P2 số tiền 4.400.000 đồng. A đã thu được của anh P2 03 tháng tiền lãi là 1.800.000 đồng. Số tiền lãi thu lợi bất chính mà A nhận được từ khoản vay này là 1.553.424 đồng. Anh P2 đã trả A tiền gốc.

3. Tháng 11/2020, A cho anh **Đặng Tiễn T9**, sinh năm 1995; Địa chỉ: thôn T10, xã V4, thành phố T, tỉnh T vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 4.000 đồng /triệu/ngày. A trừ tiền lãi trong 30 ngày là 1.200.000 đồng và giao cho anh Toàn số tiền 8.800.000 đồng. A đã thu của anh Toàn 05 tháng tiền lãi là 6.000.000 đồng. Sau đó, anh Toàn xin A không trả tiền lãi các tháng tiếp theo để anh Toàn trả tiền gốc, A đồng ý. Số tiền thu lợi bất chính mà A nhận được từ khoản vay này là 5.178.082 đồng. Anh Toàn đã trả A 5.500.000 đồng tiền gốc.

4. Ngày 15/8/2021, A cho anh **Trần Văn Tuấn A4**, sinh năm 1998; Địa chỉ: thôn T11, xã Đ7, huyện N2, tỉnh N3: Tuấn A4 vay số tiền 150.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày (tương đương lãi suất 108%/năm). A trừ tiền lãi trong 30 ngày là 13.500.000 đồng và giao cho anh Tuấn A4 số tiền 136.500.000 đồng. Sau đó anh Tuấn A4 xin không trả tiền lãi hàng tháng mà xin trả tiền gốc, A đồng ý. A đã thu được của anh Tuấn A4 01 tháng tiền lãi là 13.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà A nhận được từ khoản vay này là 11.034.246 đồng. Anh Tuấn A4 đã trả cho A tiền gốc

5. Ngày 03/8/2021, thông qua Phạm Đức L5, sinh năm 1997, trú tại số nhà 129, đường T13, tổ 6, phường Đ9, thành phố T, A cho anh **Vũ Thanh T12**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số nhà 09, tổ 22, phường B2, thành phố T, tỉnh T vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày, A trừ tiền lãi tháng đầu là 3.000.000 đồng và đưa cho Phạm Đức L5 số tiền 17.000.000 đồng để giao cho anh T12. Sau đó, Phạm Đức L5 đã giúp A thu của anh T12 05 tháng tiền lãi là 15.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà A nhận được từ khoản vay này là

13.356.164 đồng. A trả cho Phạm Đức L5 5.000.000 đồng tiền công. Anh T12 đã trả A tiền gốc.

6. Ngày 08/8/2021, thông qua Phạm Đức L5, A cho anh **Nguyễn Xuân H5**, sinh năm 1986; Địa chỉ: số nhà 119, đường L4, phường Đ9, thành phố T, tỉnh T vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. A trừ tiền lãi 30 ngày là 3.000.000 đồng và đưa cho Phạm Đức L5 giao cho anh H5 số tiền 17.000.000 đồng. Sau đó, Phạm Đức L5 đã giúp A thu của anh H5 05 tháng tiền lãi là 15.000.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính mà A nhận được từ khoản vay này là 13.356.164 đồng. A trả cho Phạm Đức L5 5.000.000 đồng tiền công. Anh H5 đã trả A tiền gốc.

Ngoài ra, ngày 28/9/2021 A còn cho B vay số tiền 3.000.000 đồng để B cho anh T7 vay với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/ ngày để B thu lợi bất chính từ khoản vay này là 1.202.055 đồng.

Tổng số tiền lãi mà Bùi Ngọc A đã thu là 63.300.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính của A là 55.163.011 đồng.

Tại bản cáo trạng số 70/CT-VKSTPTB ngày 13/5/2022, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh T truy tố các bị cáo Bùi Thái B, Bùi Ngọc A, Phạm Thành L về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận Kiểm sát viên trình bày luận tội các bị cáo giữ nguyên Quyết định truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Bùi Thái B, Bùi Ngọc A, Phạm Thành L về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 36, Điều 50, Điều 58 Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Bùi Thái B mức án từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ. Phạt bổ sung từ 50 đến 60 triệu đồng.

- Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 36, Điều 50, Điều 58 Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Thành L mức án từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ. Phạt bổ sung từ 15 đến 20 triệu đồng.

- Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 36, Điều 58 Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Bùi Ngọc A mức án từ 18 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ; phạt bổ sung từ 20 đến 25 triệu đồng.

Giao bị cáo Bùi Thái B cho Ủy ban nhân dân xã P, thành phố T, tỉnh T, bị cáo Phạm Thành L cho Ủy ban nhân dân phường T2, thành phố T, bị cáo Bùi Ngọc A cho Ủy ban nhân dân xã Đ1, thành phố T để giám sát, giáo dục. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo cư trú trong việc giám sát, giáo dục.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 5 Nghị quyết 01 ngày 20/12./2021 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao. Đề nghị: 01 quyển sổ và 01 tờ giấy quản lý của bị cáo B và L chuyển theo hồ sơ vụ án. Tịch thu hóa giá sung ngân sách nhà nước 03 chiếc điện thoại quản lý của các bị cáo gồm 01 điện thoại Iphone 13 Pro, màu trắng, đã cũ; 01 điện thoại Iphone 13 Pro max, đã cũ và 01 điện thoại OPPO, màu xanh, đã cũ.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 195.268.863 đồng của bị cáo B, bao gồm: Số tiền cho vay người vay đã trả là 197.000.000 đồng và số tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm là 11.768.863 đồng trừ số tiền 13.500.000 đồng trả tiền công cho Phạm Thành L.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 221.636.986 đồng của bị cáo A, bao gồm: Số tiền cho vay người vay đã trả là 223.500.000 đồng và tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm là 8.136.986 đồng trừ số tiền 10.000.000 đồng trả công cho Phạm Đức L5.

Buộc anh Đặng Tiến T9 nộp số tiền 4.500.000 đồng là tiền gốc vay bị cáo A chưa trả để sung Ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo Phạm Thành L nộp số tiền 13.500.000 đồng (là tiền công nhận của bị cáo B) tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Buộc anh Phạm Đức L5 nộp số tiền 10.000.000 đồng (tiền công nhận của bị cáo A) tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

- Về dân sự: Buộc bị cáo B trả lại số tiền thu lợi bất chính còn lại chưa trả cho người vay là 25.040.137 đồng gồm: Trả chị Bùi Thị L2 3.513.699 đồng, chị Phạm Thị Thanh H3 2.731.507 đồng, anh Trịnh Đặng Việt A1 1.342.466 đồng, anh Nguyễn Mạnh C1 6.054.795 đồng, anh Nguyễn Ngọc T6 3.384.932 đồng, anh Nguyễn Phạm H4 4.006.849 ĐỒNG, anh Nguyễn Văn C2 1.602.740 đồng, anh Nguyễn Văn T7 502.055 đồng, anh Nguyễn Văn T8 1.901.096 đồng. Buộc bị cáo A trả lại cho người vay số tiền thu lợi bất chính là 55.163.014 đồng gồm: Trả chị Ngô Thị Thùy L3 10.684.932 đồng, anh Lê Xuân P2 1.553.425 đồng, anh Đặng Tiến T9 5.178.082 đồng, anh Trần Văn Tuấn A4 11.034.247 đồng, anh Vũ Thanh T12 13.356.164 đồng và anh Nguyễn Xuân H5 13.356.164 đồng.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tđã truy tố và không tranh luận với bản luận tội của Kiểm sát viên.

Khi được trình bày lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ, song tại phiên tòa một số người có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và một số người vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên trong quá trình điều tra họ đã có đầy đủ lời khai trong hồ sơ vụ án nên sự vắng mặt của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử các bị cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về căn cứ kết tội các bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra là chứng cứ buộc tội lẫn nhau, phù hợp lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2021, Bùi Thái B có hành vi cho anh Nguyễn Văn T8, anh Nguyễn Phạm H4, anh Nguyễn Văn C2, anh Nguyễn Mạnh C1, anh Nguyễn Ngọc T6, chị Bùi Thị L2, chị Phạm Thị Thanh H3, anh Trịnh Đăng Việt A1 và anh Nguyễn Văn T7 vay tiền với lãi suất từ 4.000 đồng/triệu/ngày đến 5.000 đồng/triệu/ngày tương đương lãi suất từ 144%/năm đến 180%/năm (cao hơn 05 lần mức lãi suất cao nhất 20%/ năm quy định của Bộ luật Dân sự) thu lời bất chính tổng số tiền là 93.680.141 đồng. Từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2021 Phạm Thành L giúp B thu tiền lãi của những người vay tổng số tiền thu lời bất chính là 44.276.714 đồng, L được B trả 13.500.000 đồng tiền

công. Trong thời gian từ tháng 11/2020 đến tháng 12/2021, Bùi Ngọc A có hành vi cho anh Đặng Tiến T9, chị Ngô Thị Thùy L3, anh Trần Văn Tuấn A4, anh Lê Xuân P2, anh Nguyễn Xuân H5, anh Vũ Thanh T12 vay tiền với mức lãi suất cho vay từ 3.000 đồng/ triệu/ngày đến 5.000 đồng/triệu/01 ngày tương đương mức lãi suất từ 108%/năm đến 180%/năm (cao hơn 05 lần mức lãi suất cao nhất 20%/ năm quy định của Bộ luật Dân sự) thu lời bất chính tổng số tiền là 55.163.014 đồng. Ngoài ra, A còn giúp B cho anh Nguyễn Văn T7 vay số tiền 3.000.000 đồng để B thu lợi bất chính số tiền 1.202.055 đồng.

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện với lỗi cố ý. Hành vi nêu trên của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình truy tố các bị cáo Bùi Thái B, Bùi Ngọc A và Phạm Thành L theo tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ và đúng pháp luật. Điều 201 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2.....

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”

[4] Hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tín dụng và hoạt động kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân, các bị cáo biết rõ hành vi cho vay lãi nặng là nguy hiểm cho xã hội nhưng vì động cơ vụ lợi, mục đích thu lợi bất chính một cách nhanh nhất đã bất chấp pháp luật cố ý phạm tội. Hiện nay loại tội phạm này có xu hướng gia tăng tiềm ẩn nhiều nguy cơ phát sinh các tội phạm khác. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Vụ án cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, người vay đã tự nguyện xác lập giao dịch dân sự trái pháp luật, chấp nhận mức lãi suất và số tiền lãi phải trả thỏa thuận với người cho vay. Do đó, người vay cũng có một phần lỗi trong giao dịch dân sự này.

[5] Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo B là người trực tiếp thực hiện hành vi dùng tiền cho nhiều người vay, thu lời bất chính nhiều nhất nên bị cáo có vai trò chính. Bị cáo A thực hiện hành vi cho vay để thu lời bất chính số tiền tuy ít hơn so với B, ngoài ra bị cáo cho bị cáo B vay tiền để B cho anh T7 vay lãi nặng, bị cáo Phạm Thành L giúp B thu tiền lãi của người vay, do đó các bị cáo L và A vai trò đồng phạm giúp sức tích cực đứng thứ hai sau B trong vụ án.

[6] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân các bị cáo thấy: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo B đã tự nguyện trả lại khoản tiền thu lời bất chính cho người vay, khắc phục hậu quả (điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự). Bị cáo A đã có thời gian tham gia nghĩa vụ quân sự (khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự). Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xem xét khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

[7] Từ những phân tích và nhận định trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, căn cứ vào đặc điểm nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và vai trò đồng phạm trong vụ án. Hội đồng xét xử lên mức án và áp dụng hình phạt phù hợp đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình là phù hợp.

[8] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo phạm tội nhằm mục đích thu lợi bất chính nên cần phạt tiền là hình phạt bổ sung theo khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

[9] Các bị cáo đều là lao động tự do, thu nhập không ổn định, đồng thời đã áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền nên không khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo.

Trong vụ án này, Bùi Ngọc A khai còn cho chị Đinh Thị H9, sinh năm 1995, ở thôn T16, xã Đ10, huyện Q1, tỉnh T; anh Bùi Gia L3, sinh năm 2002, ở xã A5, huyện Q1; anh K (thường gọi K1) ở thôn T10 1, xã V4, thành phố T; anh P2 (bố tên H11) nhà ở gần Trung tâm thương mại V5, phường Q; anh Nguyễn Xuân H12 (bố tên Đ11) nhà ở xã Đ12, huyện Đ5; chị D làm ở cửa hàng phụ kiện điện thoại số 270, đường T17, thành phố T; anh D1 (D1 tin) nhà ở khu vực sân bóng phường T2; chị P3, sinh năm 1995, nhà ở khu tái định cư S1, phường H10; anh Nguyễn Trung H14, sinh năm 1983 ở huyện V2 vay tiền với các mức khác

nhau. Cơ quan điều tra đã xác minh tại các địa phương, nhưng không có những người như bị cáo khai nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với hành vi của Phạm Đức L5 cho anh Vũ Thanh T12 và anh Nguyễn Xuân H5 vay tiền thay cho Bùi Ngọc A, được A trả công 10.000.000 đồng, số tiền Phạm Đức L5 thu lời bất chính trên 20%/năm của người vay là 26.712.328 đồng. Cơ quan điều tra xác định hành vi của Phạm Đức L5 không đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo Điều 201 Bộ luật hình sự và không đủ căn cứ để xử lý hành chính theo điểm d khoản 3 Điều 11 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự nên không có biện pháp xử lý.

Đối với hành vi mua bán số lô đề ngày 17/12/2021 của chị Nguyễn Thị H với anh Đỗ Văn Đ8 do số tiền mua bán số lô, đề không đủ truy cứu trách nhiệm hình sự nên ngày 17/12/2021 Công an thành phố Thái Bình, tỉnh T đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Nguyễn Thị H, Đỗ Văn Đ8 bằng hình thức phạt tiền là phù hợp.

[10]. Về trách nhiệm dân sự.

Đối với số tiền thu lợi bất chính vượt mức lãi suất cao nhất 20%/năm theo quy định, buộc các bị cáo Bùi Thái B và Bùi Ngọc A trả lại cho người vay. Cụ thể, bị cáo Bùi Thái B phải trả số tiền là 93.680.141 đồng, đã trả 68.640.000 đồng, còn phải trả tiếp số tiền 25.040.141 đồng gồm: Trả chị Bùi Thị L2 3.513.699 đồng; Chị Phạm Thị Thanh H3 2.731.507 đồng; Anh Trịnh Đăng Việt A1 1.342.466 đồng; Anh Nguyễn Mạnh C1 6.54.795 đồng; Anh Nguyễn Ngọc T6 3.384.932 đồng; Anh Nguyễn Phạm H4 4.006.849 đồng; Anh Nguyễn Văn C2 1.602.740 đồng; Anh Nguyễn Văn T7 502.055 đồng; Anh Nguyễn Văn T8 1.901.096 đồng. Bị cáo Bùi Ngọc A phải trả người vay tổng số là 55.163.011 đồng gồm: Trả chị Ngô Thị Thùy L3 10.684.931 đồng; Anh Lê Xuân P2 1.553.425 đồng; Anh Đặng Tiến T9 5.178.082 đồng; Anh Trần Văn Tuấn A4 11.034.247 đồng; Anh Vũ Thanh T12 13.356.164 đồng và anh Nguyễn Xuân H5 13.356.164 đồng.

[11] Về vật chứng vụ án:

[11.1] Đối với các vật chứng cơ quan Công an thu giữ gồm :

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro, số IMEI: 359663604621898 của Bùi Ngọc A; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, số EMIE1: 358598937323872, số IMEI2: 358598937717735 của Bùi Thái B và 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu xanh, số IMEIL860646042187319, số IMEI2: 860646042187301 của Phạm Thành L.

Đây là công cụ các bị cáo sử dụng để liên lạc, chuyển tiền trong việc thực hiện tội phạm nên cần tịch thu phát mại nộp Ngân sách Nhà nước.

- 01 quyển sổ có ghi danh sách người vay tiền quản lý của Bùi Thái B và 01 tờ giấy dòng kẻ có ghi danh sách người vay tiền quản lý của Phạm Thành L, là tài liệu liên quan đến vụ án nên lưu trữ theo hồ sơ vụ án.

[11.2] Đối với số tiền 195.268.863 đồng của bị cáo Bùi Thái B (gồm số tiền gốc cho vay người vay đã trả là 197.000.000 đồng + 11.768.863 đồng tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm - 13.500.000 đồng B trích trả công cho Phạm Thành L) và số tiền 221.636.986 đồng của bị cáo Bùi Ngọc A (gồm số tiền gốc cho vay người vay đã trả là 223.500.000 đồng + 8.136.986 đồng tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm - 10.000.000 đồng là tiền A trích trả công cho Phạm Đức L5). Đây là phương tiện phạm tội và tiền phát sinh từ tội phạm, do đó buộc các bị cáo Bùi Thái B và Bùi Ngọc A nộp để tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước

[11.3] Số tiền 13.500.000 đồng bị cáo Phạm Thành L nhận của bị cáo B và 10.000.000 đồng Phạm Đức L5 nhận của bị cáo A là tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm, buộc Phạm Thành L và Phạm Đức L5 nộp để sung Ngân sách Nhà nước.

[11.4] Buộc anh Đặng Tiến T9 nộp số tiền 4.500.000 đồng (tiền nợ gốc của A chưa trả) để sung Ngân sách Nhà nước.

[12] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

[13] Các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 50; Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 46; Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Bùi Thái B.

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 50; Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 46; Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Phạm Thành L.

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 50; Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 46; Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, đối với bị cáo Bùi Ngọc A.

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. *Tuyên bố*: Các bị cáo Bùi Thái B, Phạm Thành L, Bùi Ngọc A phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”

2. *Hình phạt*:

2.1. Xử phạt bị cáo Bùi Thái B 02 (hai năm) 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã P, thành phố T, tỉnh T nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Phạt bổ sung Bùi Thái B 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng nộp Ngân sách nhà nước.

2.2. Xử phạt bị cáo Phạm Thành L 01 (một) năm 03 (ba) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường T2, thành phố T, tỉnh T nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Phạt bổ sung Phạm Thành L 15.000.000 (Mười năm triệu) đồng nộp Ngân sách nhà nước.

2.3. Xử phạt bị cáo Bùi Ngọc A 01 (một) năm 03 (ba) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Đ1, thành phố T, tỉnh T nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Phạt bổ sung Bùi Ngọc A 15.000.000 (Mười năm triệu) đồng nộp Ngân sách nhà nước.

Giao bị cáo Bùi Thái B cho Ủy ban nhân dân xã P, thành phố T, tỉnh T, bị cáo Phạm Thành L cho Ủy ban nhân dân phường T2, thành phố T, tỉnh T, bị cáo Bùi Ngọc A cho Ủy ban nhân dân xã Đ1, thành phố T, tỉnh T để giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường nơi bị cáo cư trú trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự:

3.1. Buộc bị cáo Bùi Thái B trả cho chị Bùi Thị L2 số tiền 3.513.699 đồng (*Ba triệu, năm trăm mười ba nghìn, sáu trăm chín chín đồng*), trả chị Phạm Thị Thanh H3 số tiền 2.731.507 đồng (*Hai triệu, bảy trăm ba mươi nghìn, năm trăm linh bảy đồng*), trả anh Trịnh Đặng Việt A1 số tiền 1.342.466 đồng (*Một triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, bốn trăm, sáu sáu đồng*), trả anh Nguyễn Mạnh C1 số tiền 6.054.795 đồng (*Sáu triệu, không trăm năm mươi nghìn, bảy trăm chín năm đồng*), trả anh Nguyễn Ngọc T6 số tiền 3.384.932 đồng (*Ba triệu, ba trăm tám*

tư nghìn, chín trăm ba hai đồng), trả anh Nguyễn Phạm H4 số tiền 4.006.849 đồng (Bốn triệu, không trăm linh sáu nghìn, tám trăm bốn chín đồng), trả anh Nguyễn Văn C2 số tiền 1.602.740 đồng (Một triệu, sáu trăm linh hai nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng), trả anh Nguyễn Văn T7 số tiền 502.055 đồng (Năm trăm linh hai nghìn, không trăm năm năm ĐỒNG) và trả anh Nguyễn Văn T8 số tiền 1.901.096 đồng (Một triệu, chín trăm linh một nghìn, không trăm chín sáu đồng).

3.2. Buộc bị cáo Bùi Ngọc A trả cho chị Ngô Thị Thùy L3 số tiền 10.684.934 đồng (Mười triệu, sáu trăm tám tư nghìn, chín trăm bốn ba đồng), trả anh Lê Xuân P2 số tiền 1.553.425 đồng (Một triệu, năm trăm năm ba nghìn, bốn trăm hai năm đồng), trả anh Đặng Tiến T9 số tiền 5.178.082 đồng (Năm triệu một trăm bảy tám nghìn, không trăm tám hai đồng), trả anh Trần Văn Tuấn A4 số tiền 11.034.247 đồng (Mười một triệu, không trăm ba tư nghìn, hai trăm bốn bảy đồng), trả anh Vũ Thanh T12 số tiền 13.356.164 đồng (Mười ba triệu, ba trăm năm sáu nghìn, một trăm sáu tư ĐỒNG) và trả anh Nguyễn Xuân H5 số tiền 13.356.164 đồng (Mười ba triệu, ba trăm năm sáu nghìn, một trăm sáu tư đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nhưng người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chưa thi hành án.

4. Về vật chứng vụ án:

4.1. Tịch thu 03 điện thoại di động gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro, màu trắng số IMEI: 359663604621898, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, số EMIE1: 358598937323872, số IMEI2: 358598937717735 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO, màu xanh, số IMEIL860646042187319, số IMEI2: 860646042187301 để phát mại nộp vào Ngân sA Nhà nước

(Vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an thành phố Thái Bình và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình ngày 17 tháng 5 năm 2022)

4.2. Buộc bị cáo Bùi Thái B nộp số tiền 195.268.863 đồng (Một trăm chín mươi năm triệu, hai trăm sáu tám nghìn, tám trăm sáu ba đồng), bị cáo Bùi Ngọc A nộp số tiền 221.636.986 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu, một trăm ba sáu nghìn, chín trăm tám sáu đồng), bị cáo Phạm Thành L nộp số tiền 13.500.000 đồng (Mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng) và người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Đức L5 nộp số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), anh Đặng Tiến T9 nộp số tiền 4.500.000 đồng (*Bốn triệu, năm trăm nghìn đồng*) để sung Ngân sách Nhà nước.

5. Về án phí: Bị cáo Bùi Thái B phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.252.000 đồng án phí dân sự, tổng cộng là 1.452.000 đồng (*Một triệu, bốn trăm năm hai nghìn đồng*; Bị cáo Bùi Ngọc A phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.758.000 đồng án phí dân sự, tổng cộng là 2.958.000 đồng (*Hai triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn đồng*); bị cáo Phạm Thành L phải nộp 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 12/7/2022. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án về những nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- VKSND TP. Thái Bình;
- Chi cục THADS TP. Thái Bình;
- CQCSĐT Công an TP. Thái Bình;
- CQTHAHS Công an TP. Thái Bình
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Sơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Sơn

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- VKSND TP. Thái Bình;
- Chi cục THADS TP. Thái Bình;
- CQCSĐT Công an TP. Thái Bình;
- CQTHAHS Công an TP. Thái Bình
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Sơn